CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Tháng 4 năm 2013

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bảng	Ủy viên
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông Tô Văn Tám	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông Đồng Xuân Bình	Ủy viên
Ông Phan Quốc Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Bà Nguyễn Việt Nga	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bảng	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Bảng
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3270/2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 04 năm 2013 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Ngày 23 tháng 2 năm 2013, Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An tổ chức cuộc họp giữa Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tập đoàn dầu khí Việt Nam. Theo Thông báo số 73/TB-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2013 kết luận về kết quả cuộc họp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết sẽ chỉ đạo Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) và Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp dầu khí - IDICO Long Sơn hoàn thành thủ tục nhận lại phần vốn của Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An (PVNC) góp vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An với số tiền là 202.784.937.195 là khoản đầu tư ngắn hạn và không thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này. Chúng tôi không thể đánh giá được xét đoán trên của Công ty liên quan đến việc trình bày khoản đầu tư. Đồng thời, chúng tôi không thể xác định được mức độ hợp lý về giá trị thị trường của các cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An để xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty và ảnh hưởng của chỉ tiêu này đến các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng công nợ ngắn hạn của Công ty vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 114.589.609.420 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là sự thiếu hụt về vốn tại các Công ty con của Công ty. Điều này dẫn tới việc nghi ngờ về khả năng Công ty con của Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở liên tục. Tuy nhiên, Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đánh giá các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục và chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Ngày 05 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1950/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01 - DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**900.958.858.201**	**969.682.536.891**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**16.483.662.797**	**43.992.762.122**
1.Tiền	111		16.223.004.350	21.492.762.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.658.447	22.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**233.815.130.927**	**275.299.311.334**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	233.815.130.927	275.299.311.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**403.871.669.401**	**497.558.121.499**
1. Phải thu của khách hàng	131		103.656.196.483	83.881.213.723
2. Trả trước cho người bán	132		60.266.212.747	168.862.345.214
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		27.007.989.949	22.206.431.954
4. Các khoản phải thu khác	135	V.3	213.105.531.854	225.008.130.608
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(164.261.632)	(2.400.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**194.112.350.225**	**103.062.410.301**
1. Hàng tồn kho	141		194.112.350.225	103.062.410.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52.676.044.851**	**49.769.931.635**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.001.293.646	19.158.266.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.145.869.188	5.233.128.054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		177.102.748	2.542.611.803
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	25.351.779.269	22.835.925.177
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**601.284.353.842**	**1.239.403.291.296**
I. Tài sản cố định	**220**		**130.086.393.379**	**1.106.753.260.683**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	108.827.841.666	127.646.024.427
- Nguyên giá	*222*		*163.933.148.590*	*244.153.715.256*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(55.105.306.924)*	*(116.507.690.829)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.195.287.059	120.163.380
- Nguyên giá	*228*		*1.517.715.020*	*303.716.419*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(322.427.961)*	*(183.553.039)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	20.063.264.654	978.987.072.876
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.8	**376.544.323.533**	-
- Nguyên giá	241		383.567.003.680	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(7.022.680.147)	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.524.875.901**	**54.324.875.901**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	6.524.875.901	54.324.875.901
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**65.222.911.688**	**35.148.806.007**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		59.470.724.078	28.696.046.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.752.187.610	6.291.995.785
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	160.763.409
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**22.905.849.341**	**43.176.348.705**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.502.243.212.043**	**2.209.085.828.187**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01 - DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.350.880.303.845**	**1.869.035.220.944**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.015.548.467.621**	**949.329.163.895**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	194.850.087.315	222.118.728.366
2. Phải trả cho người bán	312		213.202.539.682	414.669.304.268
3. Người mua trả tiền trước	313		247.035.100.173	168.381.721.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	19.076.707.500	11.834.595.462
5. Phải trả người lao động	315		13.835.937.605	8.452.043.737
6. Chi phí phải trả	316	V.12	100.069.243.215	71.279.454.707
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	206.616.989.095	31.502.394.712
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.861.863.036	21.090.921.243
II. Nợ dài hạn	**330**		**335.331.836.224**	**919.706.057.049**
1. Phải trả dài hạn khác	333		16.155.567.930	180.184.712.304
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	273.526.500.499	735.808.270.505
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	761.071.094
4. Doanh thu ghi nhận trước	338		45.649.767.795	2.952.003.146
B. NGUỒN VỐN	**400**		**105.145.925.908**	**257.014.288.670**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**105.145.925.908**	**257.014.288.670**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		218.460.000.000	218.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		380.952.382	380.952.382
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.457.305.323	31.457.305.323
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		890.873.699	890.873.699
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(144.043.205.496)	825.157.266
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**46.216.982.290**	**83.036.318.573**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.502.243.212.043**	**2.209.085.828.187**

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Ngọc Bảng	**Nguyễn Văn Phúc**	**Trần Thị Hồng Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 05 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02 - DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	358.619.419.800	558.977.180.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	74.216.884.031	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	284.402.535.769	558.977.180.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	313.187.697.281	516.837.713.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(28.785.161.512)	42.139.467.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.776.447.786	44.784.648.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	96.194.033.981	45.424.731.988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*77.474.033.981*	*45.244.080.149*
8. Chi phí bán hàng	24		3.806.712.176	6.282.061.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.770.581.452	49.805.457.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(152.780.041.335)	(14.588.134.854)
11. Thu nhập khác	31		4.826.884.242	17.670.509.470
12. Chi phí khác	32		25.180.803.440	1.751.320.946
13. Lợi nhuận khác	40		(20.353.919.198)	15.919.188.524
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(173.133.960.533)	1.331.053.670
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		206.032.243	2.373.651.776
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		458.142.973	(959.463.175)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(173.798.135.749)	(83.134.931)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(28.929.772.987)	2.079.705.523
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(144.868.362.762)	(2.162.840.454)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(6.631)	(182)

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Ngọc Bảng	**Nguyễn Văn Phúc**	**Trần Thị Hồng Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 05 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03 - DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**(173.133.960.533)**	**1.331.053.670**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.829.601.087	11.479.335.871
Các khoản dự phòng	03	164.261.632	2.400.000.000
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20.059.396.997	8.897.613.326
Chi phí lãi vay	06	77.474.033.981	45.244.080.149
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(52.606.666.836)**	**69.352.083.016**
Tăng các khoản phải thu	09	92.174.122.432	42.715.268.705
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(51.090.670.887)	(13.860.156.181)
Tăng các khoản phải trả	11	1.395.299.090	(35.586.930.082)
Tăng chi phí trả trước	12	(27.699.128.002)	(23.735.417.043)
Tiền lãi vay đã trả	13	(30.834.879.781)	(29.373.277.162)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(13.483.951.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(68.661.923.984)**	**(3.972.380.313)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	-	(367.970.918.277)
Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định	22	-	800.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(480.292.223.174)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76.610.882.334	365.589.342.465
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.324.875.901)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.487.816.373	16.668.651.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**85.098.698.707**	**(495.530.023.781)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	123.460.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.765.415.444	939.462.432.749
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.711.289.492)	(749.308.955.181)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.945.874.048)**	**301.613.477.568**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(27.509.099.325)**	**(197.888.926.526)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**43.992.762.122**	**241.881.688.648**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**16.483.662.797**	**43.992.762.122**

Nguyễn Ngọc Bảng	**Nguyễn Văn Phúc**	**Trần Thị Hồng Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 05 tháng 04 năm 2013

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UB-ĐMDN ngày 19 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thân của Công ty là Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An thuộc Sở Xây dựng Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 3 năm 1997, đăng ký cổ phần hoá ngày 22 tháng 3 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 8 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với tổng số vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, và đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An.

Ngày 4 tháng 5 năm 2007, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 2397/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 3 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 10 năm 2008 với tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty xây lắp dầu khí Nghệ An.

Theo nghị quyết số 41/NQ-PVNC ngày 29/4/2011 của Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Tổng công ty xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 600 tỷ. Trong năm 2011 công ty đã hoàn thành việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 218,46 tỷ đồng. Trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn này Công ty cổ phần Tổng công ty xây lắp dầu khí Nghệ An đã phát hành cho cổ đông chiến lược là Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam 5.000.000 cổ phiếu với giá chào bán 11.000 đồng/ cổ phiếu. tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam trong Công ty Cổ phần Tổng công ty xây lắp dầu khí Nghệ An là 22,89%.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, điện năng (đường dây, trạm hạ thế dưới 110 KV), công trình nhà ở, công sở, thương mại, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn theo dõi, giám sát thi công các công trình xây dựng;
- Mua bán các thiết bị ngành điện, nước, sơn các loại, xe máy, đồ gỗ dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, ăn uống;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ cung ứng lao động cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Khai thác chế biến mua bán khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng các loại...);
- Kinh doanh phân bón nông nghiệp, các sản phẩm từ nông sản, dịch vụ cây giống;
- Kinh doanh các loại sản phẩm từ gỗ, khai thác và sơ chế gỗ, đồ mỹ nghệ;
- Đầu tư kinh doanh kho công nghiệp, khu đô thị, thủy điện dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy điện, điện năng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Trang trí nội thất, tư vấn thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hoạt động chính của Công ty (Tiếp theo)

- Kinh doanh xăng dầu;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con, giữa các công ty con của Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 5 công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Dầu khí Nghệ An
   - Địa chỉ: Khối 14, phường Hưng phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
   - Hoạt động chính: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.
   - Giá trị đầu tư: 54.450.000.000 đồng.
   - Tỷ lệ lợi ích: 99%.
   - Tỷ lệ biểu quyết: 99%.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An
   - Địa chỉ: Tầng 23-24 tòa nhà Dầu khí, Số 7 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
   - Hoạt động chính: Là công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thương mại.
   - Giá trị đầu tư: 91.645.000.000 đồng.
   - Tỷ lệ lợi ích: 54%.
   - Tỷ lệ biểu quyết: 54%.

3. Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh
   - Địa chỉ: 415 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
   - Hoạt động chính: Xây dựng nhà, công trình giao thông, thủy lợi, đầu tư khu đô thị
   - Giá trị đầu tư: 681.927.274 đồng.
   - Tỷ lệ lợi ích: 47%.
   - Tỷ lệ biểu quyết: 51%.

4. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Dầu khí Nghệ An
   - Địa chỉ: Tòa nhà Dầu khí, số 7 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.
   - Hoạt động chính: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
   - Giá trị đầu tư: 10.199.955.452 đồng.
   - Tỷ lệ lợi ích: 51%.
   - Tỷ lệ biểu quyết: 51%.

5. Công ty Cổ phần Dầu khí số 3
   - Địa chỉ: 45 Đường Trần Phú, thành phố Vinh - Nghệ An
   - Hoạt động chính: : Xây dựng nhà, đầu tư khu đô thị
   - Giá trị đầu tư :350.000.000
   - Tỷ lệ lợi ích :51%.
   - Tỷ lệ biểu quyết :51%.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản	03 - 07

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	13.373.610.171	11.681.949.184
Tiền gửi ngân hàng	2.849.394.179	9.810.812.938
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	260.658.447	22.500.000.000
	16.483.662.797	**43.992.762.122**

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư tại Công ty CP Xi măng dầu khí Nghệ An (*)	182.047.647.428	-
Cho tổ chức và cá nhân vay (**)	50.767.483.499	214.311.327.857
Tiền gửi	-	59.987.983.477
Đầu tư cổ phiếu khác	1.000.000.000	1.000.000.000
	233.815.130.927	**275.299.311.334**

(*)Ngày 23 tháng 2 năm 2013, Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An tổ chức cuộc họp giữa Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tập đoàn dầu khí Việt Nam. Theo Thông báo số 73/TB-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2013 kết luận về kết quả cuộc họp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết sẽ chỉ đạo Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) và Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp dầu khí - IDICO Long Sơn hoàn thành thủ tục nhận lại phần vốn của Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp dầu khí Nghệ An (PVNC) góp vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An. Theo đó, Công ty trình bày khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần xi măng dầu khí Nghệ An là khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
Giá mua	202.784.937.195
Lỗ phát sinh từ ngày mua và được hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày 1 tháng 1 năm 2012	(20.737.289.767)
Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**182.047.647.428**

(**) Khoản tiền cho vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng và lãi suất cho vay dựa trên lãi suất thị trường tại từng thời điểm cho vay. Trong năm, Công ty đã tiến hành thu các khoản cho vay và thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, số dư đầu tư ngắn hạn cuối kỳ đã giảm đáng kể so với số liệu đầu kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về bán cổ phần và chuyển nhượng dự án	69.707.261.637	95.615.961.247
Khoản cho vay không tính lãi	97.323.815.932	75.598.706.701
Khác	46.074.454.285	53.793.462.660
Tổng cộng	**213.105.531.854**	**225.008.130.608**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.120.550.726	7.517.074.107
Công cụ, dụng cụ	127.840.533	619.036.436
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.983.649.229	90.052.720.176
Thành phẩm	1.315.136.013	4.836.303.494
Hàng hóa	74.565.173.724	37.276.088
Tổng cộng	**194.112.350.225**	**103.062.410.301**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng thi công công trình	25.313.962.602	22.798.108.510
Cầm cố ký cược ký quỹ	37.816.667	37.816.667
	25.351.779.269	**22.835.925.177**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2012	95.999.365.494	83.864.471.508	51.748.921.477	3.994.670.047	8.546.286.730	244.153.715.256
Mua trong kỳ	95.876.835	-	-	-	-	95.876.835
Thanh lý, nhượng bán	(271.910.265)	(3.500.000)	-	(268.293.091)	-	(543.703.356)
Giảm khác	(35.238.815.280)	(32.902.063.806)	(6.711.778.000)	(693.641.251)	(4.226.441.808)	(79.772.740.145)
Tại 31/12/2012	**60.584.516.784**	**50.958.907.702**	**45.037.143.477**	**3.032.735.705**	**4.319.844.922**	**163.933.148.590**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2012	40.102.599.621	51.166.719.229	20.352.665.234	1.290.964.666	3.594.742.079	116.507.690.829
Khấu hao trong kỳ	524.552.026	1.087.855.879	1.403.042.310	73.280.554	234.020.443	3.322.751.212
Thanh lý, nhượng bán	(53.857.164)	(3.500.000)	-	(178.876.469)	-	(236.233.633)
Giảm khác	(31.523.959.531)	(23.765.423.010)	(6.319.124.148)	(389.582.608)	(2.490.812.187)	(64.488.901.484)
Tại 31/12/2012	**9.049.334.952**	**28.485.652.098**	**15.436.583.396**	**795.786.143**	**1.337.950.335**	**55.105.306.924**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	**55.896.765.873**	**32.697.752.279**	**31.396.256.243**	**2.703.705.381**	**4.951.544.651**	**127.646.024.427**
Tại 31/12/2012	**51.535.181.832**	**22.473.255.604**	**29.600.560.081**	**2.236.949.562**	**2.981.894.587**	**108.827.841.666**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án khu nhà ở tại thị trấn Quỳ Hợp	1.015.007.615	-
Dự án tòa nhà Dầu khí Nghệ An	-	447.114.562.724
Dự án Tổ hợp Dịch vụ Nghi Phú	13.820.384.050	30.929.016.812
Dự án kinh doanh các sản phẩm dầu khí	406.603.000	1.097.516.805
Dự án thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất 1.500 tấn Clinker/ngày	-	495.750.099.678
Khu sinh thái Hoàng Mai Ngọc	1.247.256.704	1.247.256.704
Khác	3.574.013.285	2.848.620.153
	20.063.264.654	**978.987.072.876**

8. Bất động sản đầu tư

Là giá trị tòa nhà tại số 7 đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với mục đích là cho thuê. Giá trị tài sản này được trích khấu hao trong 25 năm.

9. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Đầu tư Dầu khí V.I.P Việt Nam	26%	26%	-	46.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò	1%	49%	1.274.875.901	1.274.875.901
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp số 1 Nghệ An	35%	35%	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty CP cơ khí đóng tàu Nghệ An	9%	35%	-	1.000.000.000
			6.524.875.901	**54.324.875.901**

10. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn		***184.850.087.315***	***207.118.728.366***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	(i)	85.292.130.117	93.590.080.364
Ngân hàng CP Đại Dương - CN Vinh	(ii)	12.660.079.594	14.703.648.605
Ngân hàng Công thương Bến Thủy		478.027.000	478.027.000
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí VN	(iii)	22.623.638.889	22.623.638.889
Vay đối tượng khác	(iv)	63.796.211.715	75.723.333.508
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 14)		***10.000.000.000***	***15.000.000.000***
		194.850.087.315	**222.118.728.366**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Khoản vay tại Ngân hàng đầu tư và Phát triển gồm:

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng số 01/2012/HĐHMTD ngày 20 tháng 06 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn theo từng khế ước vay thông thường từ 3 đến 9 tháng.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng số 01/2011/HĐTD/PVNC ngày 25 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất vay là lãi ngân hàng tại thời điểm vay. Lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất biến động của BIDV trong từng thời kỳ. Thời hạn theo từng khế ước vay thông thường từ 06 tháng đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay Ngân hàng CP Đại Dương - CN Vinh theo hợp đồng số 0001/2011/550/HĐ/ HMTD/OBJ ngày 19 tháng 05 năm 2011 với hạn mức 30.000.000.000 đồng. Lãi suất theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/1 lần. Khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

(iii) Vay Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam với hạn mức tín dụng là 22.623.638.889 đồng để trả tiền chuyển nhượng cổ phần, lãi suất khoản vay là 5,5%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

(iv) Các đối tượng khác là ngân hàng hoặc cá nhân do các xí nghiệp, đội thi công thuộc Công ty ký hợp đồng vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay dưới 1 năm, lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	14.549.185.267	8.885.429.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.203.363	2.619.955.182
Thuế thu nhập cá nhân	151.238.428	39.164.999
Các loại thuế khác	2.868.080.442	290.045.585
	19.076.707.500	**11.834.595.462**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	88.248.166.176	47.906.867.534
Chi phí khác	11.821.077.039	23.372.587.173
	100.069.243.215	**71.279.454.707**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	317.876.017	339.870.415
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.692.992.437	3.740.485.600
Phải trả về mua cổ phần	180.161.298.306	-
Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp dầu khí - IDICO Long Sơn	*104.920.000.000*	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu Khí VN	*75.241.298.306*	-
Phải trả khác	21.444.822.335	27.422.038.697
Tổng cộng	**206.616.989.095**	**31.502.394.712**

14. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và nợ dài hạn		**283.526.500.499**	**750.808.270.505**
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	(i)	72.956.758.600	534.329.528.609
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Cửa Lò		-	3.334.000.000
TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	(ii)	208.721.408.557	210.466.408.557
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Vinh	(iii)	1.050.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng CP Đại Dương - CN Vinh	(iv)	798.333.342	1.378.333.339
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số V.10)		**(10.000.000.000)**	**(15.000.000.000)**
		273.526.500.499	**735.808.270.505**

(i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An gồm:

Khoản vay theo các Hợp đồng số 01/2010/HĐ, số 02/2010/HĐ, số 03/2010/HĐ, số 04/2010/HĐ, 06/2010/HĐ và 01/2009/HĐ để phục vụ cho dự án Đầu tư thiết bị thi công xây lắp của Công ty. Thời hạn vay dưới 5 năm, lãi suất vay là 12%/năm và thay đổi theo quy định của Ngân hàng. Thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có đã đầu tư vào Dự án.

Khoản vay theo phụ lục hợp đồng số 01/2011/PLHĐ ngày 12/05/2011 của Hợp đồng vay dài hạn số 01/2009/HĐTD-TNDK ngày 31/03/2009 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với hạn mức là 91.535.006.370 đồng. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ gốc, lãi và phí. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 06 năm 2011. Lãi suất kỳ đầu tiên bằng 10%/năm và thay đổi theo qui định của Ngân hàng. Công ty sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Tòa nhà Dầu khí Nghệ An để đảm bảo cho khoản vay này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(ii) Số dư vay của Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa gồm:

Hợp đồng vay dài hạn số 007/HĐTD/PVFCTH09 ngày 31/03/2010 với số tiền 210.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng loại trả sau của PVFC + 0,3%/tháng và thay đổi theo qui định của PVFC-CN Thanh Hóa. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn (thời gian ân hạn nợ gốc tối đa là 24 tháng). Kỳ trả nợ được tính là 03 tháng/lần và toàn bộ nợ gốc được trả trong 28 kỳ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên kết thúc vào một ngày trong khoảng từ ngày 26 đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý gần nhất kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Công ty cam kết sử dụng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất thực hiện dự án tại số 07 Quang Trung, TP Nghệ An, tỉnh Nghệ An để bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả nợ cho Bên cho vay.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 006/2009/HĐTD-PVFCTH09 ngày 19/03/2009 với hạn mức 4.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, để phục vụ đầu tư xây dựng dự án. Lãi suất cơ cấu tại thời gian trả nợ bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng thêm 0,05%/tháng trên số dư nợ thực tế được cơ cấu lại và thời gian cơ cấu lại.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh với tổng số tiền là 2.100.000.000 đồng để mua 2 xe ô tô con. Thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay là 1,35%/tháng cố định trong thời gian 3 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực và thay đổi theo quy định của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải với tổng giá trị định giá là 3.069.700.000 đồng.

(iv) Vay Ngân hàng CP Đại Dương - CN Vinh theo hợp đồng số 0073/2010/HĐTD02-OCEAN BANK07 với số tiền vay 1,6 tỷ đồng mua máy đào bánh xích phục vụ thi công các công trình của công ty: Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/năm, HĐ số 0200/2010/HĐTD02-OCEAN Bank 07 số tiền vay 540 triệu mua xe ô tô 7 chỗ hiệu TOYOTA FORTUNER; thời hạn vay 36 tháng; lãi suất 18%/năm; lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2011	**100.000.000.000**	-	**380.952.382**	**8.083.750.659**	**6.885.584.748**	**56.059.361.353**	**171.409.649.142**
Tăng vốn	118.460.000.000	5.000.000.000	-	-	-		123.460.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(2.162.840.454)	(2.162.840.454)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	23.373.554.664	15.774.611.110	(62.840.685.792)	(23.692.520.018)
Chi các quỹ	-	-	-	-	(21.769.322.159)	21.769.322.159	-
Tại 01/01/2012	**218.460.000.000**	**5.000.000.000**	**380.952.382**	**31.457.305.323**	**890.873.699**	**825.157.266**	**257.014.288.670**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(144.868.362.762)	(144.868.362.762)
Chi quỹ (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	-	-	(7.000.000.000)
Tại 31/12/2012	**218.460.000.000**	**5.000.000.000**	**380.952.382**	**24.457.305.323**	**890.873.699**	**(144.043.205.496)**	**105.145.925.908**

(*):Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 35/NQ-PVNC ngày 26 tháng 04 năm 2012, Công ty dùng Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp cổ tức đã tạm ứng trong năm 2011 do kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty bị lỗ..

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận bất động sản, Bộ phận xây lắp và bộ phận quản lý khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:
Bộ phận bất động sản: bán căn hộ ở chung cư cao tầng và nhà ở liền kế . . .
Bộ phận xây dựng: xây dựng các các công trình dân dụng, công nghiệp . . .
Bộ phận quản lý khác: các hoạt động còn lại: cung cấp dịch vụ cho tòa nhà . .

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012)

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây dựng	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	574.793.374.732	738.005.341.483	163.013.802.723		1.475.812.518.938
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	26.430.693.105
Tổng tài sản hợp nhất	574.793.374.732	738.005.341.483	163.013.802.723	-	1.502.243.212.043
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	496.820.409.369	677.565.695.853	155.854.788.373		1.330.240.893.595
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	20.639.410.250
Tổng nợ phải trả hợp nhất	496.820.409.369	677.565.695.853	155.854.788.373	-	1.350.880.303.845

Bảng cân đối kế toán (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012)

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây dựng	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	578.067.639.682	728.996.618.638	157.697.095.729	-	1.464.761.354.049
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	37.481.857.994
Tổng tài sản hợp nhất	578.067.639.682	728.996.618.638	157.697.095.729	-	1.502.243.212.043
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	771.828.884.489	914.845.191.751	151.621.994.201	-	1.838.296.070.441
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	30.739.150.503
Tổng nợ phải trả hợp nhất	771.828.884.489	914.845.191.751	151.621.994.201	-	1.869.035.220.944

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012)

	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	101.738.036.198	147.181.319.751	35.483.179.820	-	284.402.535.769
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các BP khác	-	-	88.421.931.696	(88.421.931.696)	-
Tổng Doanh thu	101.738.036.198	147.181.319.751	123.905.111.516	(88.421.931.696)	284.402.535.769
Khấu hao và chi phí phân bổ	108.641.165.173	210.509.996.908	124.035.760.524	(88.421.931.696)	354.764.990.909
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.903.128.975)	(63.328.677.157)	(130.649.008)	-	(70.362.455.140)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.903.128.975)	(63.328.677.157)	(130.649.008)	-	(70.362.455.140)
Chi phí không phân bổ					
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					-
Doanh thu từ các khoản đầu tư					13.776.447.786
Lỗ khác					(20.353.919.198)
Chi phí tài chính					96.194.033.981
Lỗ trước thuế					(173.133.960.533)
Chi phí thuế TNDN					664.175.216
Lỗ trong năm					**(173.798.135.749)**

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011)

	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	158.249.305.395	305.251.140.931	95.476.734.040	-	558.977.180.366
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các BP khác	-	225.669.458.213	-	(225.669.458.213)	-
Tổng Doanh thu	158.249.305.395	530.920.599.144	95.476.734.040	(225.669.458.213)	558.977.180.366
Khấu hao và chi phí phân bổ	156.500.873.992	543.061.134.369	99.032.681.711	(225.669.458.213)	572.925.231.859
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.748.431.403	(12.140.535.225)	(3.555.947.671)	-	(13.948.051.493)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.748.431.403	(12.140.535.225)	(3.555.947.671)	-	(13.948.051.493)
Chi phí không phân bổ					
Doanh thu từ các khoản đầu tư					44.784.648.627
Lãi khác					15.919.188.524
Chi phí tài chính					45.424.731.988
Lợi nhuận trước thuế					1.331.053.670
Chi phí thuế TNDN					1.414.188.601
Lợi nhuận trong năm					**(83.134.931)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại, tòa nhà dầu khí Nghệ An, số 7 đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty có một Công ty con tại 415 Đường Trần Phú, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, doanh thu của tại Hà Tĩnh chỉ chiếm 1,18% doanh thu hợp nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mức kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**358.619.419.800**	**558.977.180.366**
Doanh thu hợp đồng xây dựng	221.398.203.782	305.251.140.931
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	25.386.460.186	94.254.499.921
Doanh thu bất động sản	101.738.036.198	158.249.305.395
Doanh thu dịch vụ	10.096.719.634	1.222.234.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	**74.216.884.031**	-
- Giảm giá hàng bán (*)	74.216.884.031	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**284.402.535.769**	**558.977.180.366**

(*): Công ty chấp nhận giảm giá giá trị quyết toán của 29 hạng mục của Dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai do Công ty thi công, theo biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí VIP Việt Nam (chủ đầu tư Khu Công nghiệp Hoàng Mai) ngày 25 tháng 12 năm 2012.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	188.993.307.785	286.762.914.075
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	25.319.861.541	89.452.589.194
Giá vốn bất động sản	93.767.907.476	140.622.209.920
Giá vốn dịch vụ	5.106.620.479	-
	313.187.697.281	**516.837.713.189**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.731.609.200	39.954.842.616
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4.065.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.838.586	764.806.011
	13.776.447.786	**44.784.648.627**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	77.474.033.981	45.244.080.149
Chi phí tài chính khác	18.720.000.000	180.651.839
Cộng	**96.194.033.981**	**45.424.731.988**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**(144.868.362.762)**	**(2.162.840.454)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(144.868.362.762)**	**(2.162.840.454)**
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	21.846.000	11.870.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(6.631)**	**(182)**
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.537.750.147	251.583.097.487
Chi phí nhân công	18.455.242.753	37.552.615.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.829.601.087	11.479.335.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.355.244.155	348.920.598.629
Chi phí khác	17.701.981.120	20.869.596.405
Cộng	**460.879.819.262**	**670.405.243.981**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm: các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	16.483.662.797	43.992.762.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	343.605.456.654	328.695.776.285
Đầu tư ngắn hạn	233.815.130.927	275.299.311.334
Cộng	**593.904.250.378**	**647.987.849.741**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	468.376.587.814	957.926.998.871
Phải trả người bán và phải trả khác	449.811.034.312	634.808.455.021
Chi phí phải trả	100.069.243.215	71.279.454.707
Cộng	**1.018.256.865.341**	**1.664.014.908.599**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	194.850.087.315	273.526.500.499	468.376.587.814
Phải trả người bán và phải trả khác	433.655.466.380	16.155.567.932	449.811.034.312
Chi phí phải trả	100.069.243.215	-	100.069.243.215
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	667.723.265.375	290.203.733.496	957.926.998.871
Phải trả người bán và phải trả khác	634.785.041.021	23.414.000	634.808.455.021
Chi phí phải trả	71.279.454.707	-	71.279.454.707

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu		
Công ty CP Xi măng dầu khí Nghệ An	63.140.705.032	63.001.099.881
	63.140.705.032	**70.180.476.515**

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được phân loại và điều chỉnh như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Tăng các khoản phải trả	11	(94.333.484.406)	(35.586.930.082)
Tiền lãi vay đã trả	13	29.373.277.162	(29.373.277.162)

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Bảng	**Nguyễn Văn Phúc**	**Trần Thị Hồng Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Ngày 05 tháng 04 năm 2013		